



Họ tên: _____ Lớp _____

RÀ SOÁT KIẾN THỨC HỌC KÌ 2 – LỚP 2

1. PHÉP CỘNG, TRỪ TRONG PHẠM VI 1,000

1. Điền kết quả để được phép tính đúng.

$$168 + 24 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$475 + 166 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$724 - 361 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$482 - 47 = \underline{\hspace{2cm}}$$

2. Sử dụng thông tin trong bảng số lượng đồ dùng trong hiệu sách để trả lời các câu hỏi.

a. Tổng số lượng bút chì và tẩy là bao nhiêu?

A. 503

B. 403

C. 393

D. 33

b. Tẩy nhiều hơn vở bao nhiêu cái?

$$\underline{\hspace{2cm}} \bigcirc \underline{\hspace{2cm}} = \underline{\hspace{2cm}}$$

Tẩy nhiều hơn vở $\underline{\hspace{2cm}}$ cái.

c. Tổng số lượng của hai loại đồ dùng là 271.

Hỏi đó là hai loại đồ dùng nào?

A. Bút chì và tẩy

B. Tẩy và vở

C. Tẩy và thước kẻ

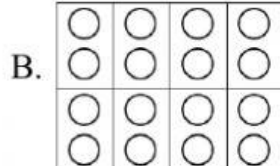
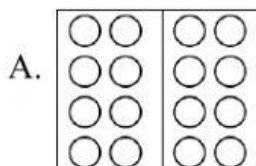
D. Vở và bút chì

Đồ dùng	Số lượng
Bút chì	218
Tẩy	185
Vở	149
Thước kẻ	86

2. PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

3. Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

a. Mô hình nào dưới đây biểu diễn cho phép nhân 2×8 ?



b. $4 + 4 + 4 = 12$ là phép cộng lặp của phép nhân nào?

A. $4 \times 3 = 12$

B. $3 \times 4 = 12$

C. $2 \times 6 = 12$

D. $6 \times 2 = 12$

c. Trong phép nhân $7 \times 2 = 14$, số 2 gọi là:

- A. Thừa số B. Tích
C. Số hạng D. Số chia

e. Trong phép chia $18 \div 3 = 6$, số 6 gọi là:

- A. Số bị chia B. Số chia
C. Thương D. Tích

d. Phép nhân nào giúp con tìm được kết quả phép chia $12 \div 2 = ?$

- A. $2 \times 5 = 12$ B. $2 \times 6 = 12$
C. $2 \times 7 = 12$ D. $12 \div 2 = 6$

f. Phép chia nào có số bị chia là 15 và thương là 3?

- A. $15 \div 3 = 5$ B. $15 \div 6 = 3$
C. $5 \times 3 = 15$ D. $15 \div 5 = 3$

4. Điền số còn thiếu vào ô trống.

$$2 \times 9 = \underline{\quad}$$

$$0 \times 25 = \underline{\quad}$$

$$5 \times 7 = \underline{\quad}$$

$$5 \times \underline{\quad} = 50$$

$$1 \times 32 = \underline{\quad}$$

$$25 \div 5 = \underline{\quad}$$

$$16 \div 2 = \underline{\quad}$$

$$\underline{\quad} \div 7 = 2$$

5. Giải các bài toán dưới đây.

a. Lan chia đều 20 bông hoa vào 2 lọ.

Hỏi mỗi lọ có bao nhiêu bông hoa?

$$\underline{\quad} \div \underline{\quad} = \underline{\quad}$$

Mỗi lọ có $\underline{\quad}$ bông hoa.

b. Mẹ đi chợ mua 3 can, mỗi can chứa 5l dầu ăn.

Hỏi mẹ đã mua tất cả bao nhiêu lít dầu ăn?

$$\underline{\quad} \bigcirc \underline{\quad} = \underline{\quad}$$

Mẹ đã mua tất cả $\underline{\quad}$ lít dầu ăn.

6. Cửa hàng đã bán được 35kg gạo. Biết mỗi ngày cửa hàng bán được 5kg gạo.

An nói: Như vậy, cửa hàng đã bán hết số gạo sau 5 ngày.

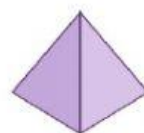
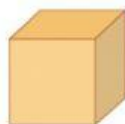
Hỏi An nói đúng hay sai?

Đúng

Sai

3. HÌNH HỌC

7. Nối.



Hình trụ

Hình lập phương

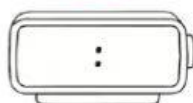
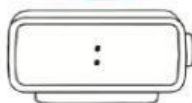
Hình chóp

8. Điền “Đ” với khẳng định đúng, “S” với khẳng định sai.

Khẳng định	Đúng/ Sai
Hình nón có 2 mặt và không có cạnh.	
Hình hộp chữ nhật có 8 đỉnh.	
Hình cầu có 1 cạnh.	

4. THỜI GIAN

9. Viết mốc thời gian hiển thị trên đồng hồ.



10. Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất.

Giờ nghỉ trưa của các bạn học sinh tiểu học Olympia diễn ra trong bao lâu?

A. 1 phút

B. 40 phút

C. 5 giờ

D. 1 ngày

11. Giờ tự làm việc kết thúc vào lúc 16 giờ. Đến 16 giờ 15 phút, xe buýt bắt đầu di chuyển.

Hỏi các bạn học sinh có bao nhiêu phút để di chuyển ra xe buýt?

Các bạn học sinh có _____ phút để di chuyển ra xe buýt.

5. BIỂU ĐỒ VÀ XÁC SUẤT

12. Sử dụng biểu đồ hình ảnh dưới đây để trả lời các câu hỏi.

Môn học ưa thích	
Tiếng Việt	   
Toán	    
Khoa Học	  
Vẽ	

Mỗi  = 1 lựa chọn

a. Môn học nào được nhiều bạn yêu thích nhất?

A. Tiếng Việt

B. Toán

C. Khoa học

D. Vẽ

b. Có bao nhiêu bạn thích học nhất môn Khoa học? _____ bạn

c. Có tất cả bao nhiêu bạn tham gia bình chọn? _____ bạn

6. TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỚC ÔN TẬP

Con hãy đánh giá mức độ thành thạo với mỗi nội dung đã học bằng cách chọn vào biểu tượng tương ứng.

 cần hướng dẫn lại

 cần luyện tập thêm

 thành thạo

STT	Nội dung	Tự đánh giá trước ôn tập
1	Ý nghĩa phép nhân	  
2	Bảng nhân 2, 5 và phép nhân với 0, 1	  
3	Ý nghĩa phép chia	  
4	Bảng chia 2, 5	  
5	Giải bài toán về phép nhân, chia	  
6	Phép cộng, trừ trong phạm vi 1,000	  
7	Giải bài toán về phép cộng, trừ	  
8	Biểu đồ và xác suất	  
9	Đọc giờ và ước lượng khoảng thời gian	  
10	Hình không gian	  